UBND XÃ TÂN AN

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 2	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**208.749.000**	**47.935.313**	**22,96**
1	Thu nội địa	29.778.000	3.191.187	10,72
2	Thu viện trợ	-	-	
3	Thu bổ sung	178.971.000	44.744.126	25,00
	- Thu bổ sung cân đối	*177.891.000*	*44.472.750*	*25,00*
	- Thu bổ sung có mục tiêu	*1.080.000*	*271.376*	
4	Thu chuyển nguồn		-	
II	**TỔNG SỐ CHI**	**208.749.000**	**60.559.673**	**29,01**
1	Chi đầu tư phát triển	14.037.000	9.472.069	67,48
2	Chi thường xuyên	194.712.000	51.087.604	26,24
3	Chi chuyển nguồn NS năm 2025-2026			
4	Dự phòng			

Scanned with CamScanner

UBND XÃ TÂN AN

Biểu số 114/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 2		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**244.124.000**	**208.749.000**	**52.262.975**	**47.935.313**	**21,4**	**22,96**
I	**Thu nội địa**	**65.153.000**	**29.778.000**	**7.518.849**	**3.191.187**	**11,5**	**10,72**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			63.099			
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	18.910.000	10.211.000	4.051.895	2.187.945	21,43	21,43
5	Thuế thu nhập cá nhân			429.686			
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	5.800.000	3.538.000	947.320	586.708	16,33	16,58
8	Thu phí, lệ phí	370.000	370.000	72.173	55.135	19,51	14,90
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	350.000	350.000	16.710	16.710	4,77	4,77
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	630.000	252.000	505.873	47.987	80,30	
12	Thu tiền sử dụng đất	37.593.000	14.037.000	1.403.132	280.626	3,73	2,00
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	600.000	120.000	19.561	6.674	3,26	5,56
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	900.000	900.000	9.402	9.402	1,04	1,04
II	**Thu viện trợ**						
III	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**						
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**178.971.000**	**178.971.000**	**44.744.126**	**44.744.126**	**25,00**	**25,00**
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	177.891.000	177.891.000	44.472.750	44.472.750	25,00	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.080.000	1.080.000	271.376	271.376	25,13	

Scanned with CamScanner

UBND XÃ TÂN AN

Biểu số 115/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 2 NĂM 2026

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 2			SO SÁNH %		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	**208.749.000**	**14.037.000**	**194.712.000**	**60.559.673**	**9.472.069**	**51.087.604**	**29,01**	**67,48**	**26,24**
A	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**208.749.000**	**14.037.000**	**194.712.000**	**60.559.673**	**9.472.069**	**51.087.604**	**29,01**	**67,48**	**26,24**
1	Chi quốc phòng	2.682.000		2.682.000	1.241.006		1.241.006	46,27		46,27
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.871.000		1.871.000	574.539		574.539	30,71		30,71
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	101.896.663	7.391.663	94.505.000	27.177.659	1.657.717	25.519.942	26,67	22,43	27,00
4	Chi khoa học và công nghệ	390.000		390.000	-					-
5	Chi y tế, dân số và gia đình	5.102.000		5.102.000	1.134.064		1.134.064	22,23		22,23
6	Chi văn hoá thông tin	5.967.000		5.967.000	2.482.688	2.482.688		41,61		-
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	300.000		300.000	75.875		75.875	25,29		25,29
8	Chi thể dục thể thao	355.000		355.000	68.170		68.170	19,20		19,20
9	Chi bảo vệ môi trường	924.000		924.000	-			0,00		-
10	Chi các hoạt động kinh tế	15.588.188	4.842.188	10.746.000	4.460.614	3.664.958	795.656	28,62	75,69	7,40
10.1	Chi giao thông vận tải	4.842.188	4.842.188		4.196.653	3.664.958	531.695	86,67	75,69	
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản	-			263.961		263.961			
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	28.911.149	1.303.149	27.608.000	15.117.605		15.117.605	52,29		54,76
12	Chi bảo đảm xã hội	39.721.000	500.000	39.221.000	8.227.452	1.666.706	6.560.746	20,71	333,34	16,73
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	948.000		948.000	-			0,00		-
14	Dự phòng ngân sách	4.093.000		4.093.000	-					-
B	**CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	-	-	-	-	-	-			
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	-	-	-	-			
1.1	Bổ sung cân đối				-					
1.2	Bổ sung có mục tiêu				-					
2	Chi nộp ngân sách cấp trên				-					
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác				-					
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	-	-	-	-	-	-			
1	Chi chuyển nguồn									
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng									

Scanned with CamScanner